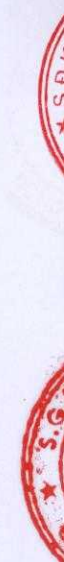


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2009**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TÓM TẮT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT	7 - 9





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

**MẪU B 01-DNBH**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	31/03/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>3.869.181.588.739</b>	<b>3.563.870.157.984</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>979.937.643.646</b>	<b>833.561.025.759</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	4.800.933.727	2.791.630.458
2. Tiền gửi ngân hàng	367.291.397.764	198.139.176.416
3. Tiền đang chuyển	5.129.164.155	29.256.718.885
4. Các khoản tương đương tiền	602.716.148.000	603.373.500.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2.273.721.710.500</b>	<b>2.260.742.889.542</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	159.412.224.065	293.643.687.425
2. Đầu tư ngắn hạn khác	2.182.049.250.000	1.999.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(67.739.763.565)	(31.900.797.883)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>583.419.039.036</b>	<b>446.409.607.448</b>
1. Phải thu khách hàng	525.167.391.581	414.665.507.517
2. Trả trước cho người bán	-	2.164.573.233
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	83.079.619	-
4. Các khoản phải thu khác	72.026.940.257	36.691.658.247
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(13.858.372.421)	(7.112.131.549)
<b>IV. Tài sản lưu động khác</b>	<b>32.103.195.557</b>	<b>23.156.635.235</b>
1. Tạm ứng	22.720.208.431	13.283.186.144
2. Chi phí trả trước	8.446.245.024	9.523.668.886
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	447.752.605	349.780.205
4. Hàng tồn kho	488.989.497	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>1.360.349.202.199</b>	<b>1.354.490.610.203</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>279.726.288.251</b>	<b>284.571.786.097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	63.164.553.166	64.910.889.965
<i>Nguyên giá</i>	<i>112.243.569.843</i>	<i>110.423.171.422</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(49.079.016.677)</i>	<i>(45.512.281.457)</i>
2. Tài sản cố định vô hình	216.561.735.085	219.660.896.132
<i>Nguyên giá</i>	<i>222.497.973.125</i>	<i>222.497.973.125</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(5.936.238.040)</i>	<i>(2.837.076.993)</i>
<b>II. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>1.071.453.845.308</b>	<b>1.061.443.433.448</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	156.367.200.000	156.367.200.000
2. Các khoản đầu tư dài hạn khác	932.103.267.769	922.092.855.909
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.016.622.461)	(17.016.622.461)
<b>III. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>9.169.068.640</b>	<b>8.475.390.658</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	937.425.455	274.747.473
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.231.643.185	2.200.643.185
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>5.229.530.790.938</b>	<b>4.918.360.768.187</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 9 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tóm tắt

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Mẫu B 01-DNBH**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	31/03/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.906.352.037.050</b>	<b>2.630.338.752.346</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.103.125.944.691</b>	<b>1.970.619.571.064</b>
1. Phải trả cho người bán	274.437.010.676	237.592.570.593
2. Người mua trả tiền trước	9.321.511.484	962.028.851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.515.053.100	13.658.287.912
4. Phải trả công nhân viên	30.917.710.797	11.269.570.568
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	1.757.934.658.634	1.707.137.113.140
<b>II. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>801.044.599.259</b>	<b>657.542.688.182</b>
1. Dự phòng phí	523.200.994.158	473.456.872.467
2. Dự phòng bồi thường	201.309.673.647	120.483.459.735
3. Dự phòng dao động lớn	76.533.931.454	63.602.355.980
<b>III. Nợ khác</b>	<b>2.181.493.100</b>	<b>2.176.493.100</b>
1. Phải trả dài hạn khác	5.000.000	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.176.493.100	2.176.493.100
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>2.323.178.753.888</b>	<b>2.288.022.015.841</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>2.321.250.829.526</b>	<b>2.284.311.686.518</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	2.085.487.773.800	2.085.487.773.800
2. Quỹ đầu tư phát triển	118.066.570.307	69.990.166.798
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	15.179.987.611	15.179.987.611
4. Lợi nhuận chưa phân phối	102.516.497.808	113.653.758.309
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>1.927.924.362</b>	<b>3.710.329.323</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.927.924.362	3.710.329.323
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>5.229.530.790.938</b>	<b>4.918.360.768.187</b>



**Bùi Văn Thuận**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2009

**Phùng Tuấn Kiên**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

**MẪU B 02-DNBH**  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý I năm 2009	Quý I năm 2008
1. Thu phí bảo hiểm gốc	709.319.703.767	564.103.739.209
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	36.619.457.526	27.905.554.881
3. Các khoản giảm trừ	(314.946.270.637)	(264.836.754.705)
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>(312.670.606.650)</i>	<i>(260.277.981.797)</i>
<i>Hoàn phí</i>	<i>(2.216.038.832)</i>	<i>(4.234.873.461)</i>
<i>Các khoản giảm trừ khác</i>	<i>(59.625.155)</i>	<i>(323.899.447)</i>
4. Tăng dự phòng phí	(49.744.121.691)	(70.921.390.878)
5. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22.991.003.630	21.251.507.640
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	66.476.338	3.332.730.508
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>404.306.248.933</b>	<b>280.835.386.655</b>
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(101.413.108.571)	(50.632.208.629)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(11.322.212.594)	(4.369.086.352)
10. Các khoản giảm trừ:	29.083.090.842	9.883.783.943
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>29.044.870.603</i>	<i>9.883.783.943</i>
<i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	<i>38.220.239</i>	-
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>(83.652.230.323)</b>	<b>(45.117.511.038)</b>
13. Tăng dự phòng bồi thường	(80.826.213.912)	(1.879.224.347)
14. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	(12.931.575.474)	(16.374.821.942)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(28.405.827.847)	(27.551.438.415)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	(14.812.011.086)	(22.380.212.073)
- Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	(8.544.835.952)	(5.171.226.342)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(5.048.980.809)	-
<b>16. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(205.815.847.556)</b>	<b>(90.922.995.742)</b>
<b>17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>198.490.401.377</b>	<b>189.912.390.913</b>
18. Chi phí bán hàng	(81.726.089.487)	(79.704.167.324)
19. Chi phí quản lý	(37.698.222.241)	(45.365.644.455)
<b>20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>79.066.089.649</b>	<b>64.842.579.134</b>
21. Doanh thu hoạt động tài chính	97.307.576.374	86.877.257.735
22. Chi phí hoạt động tài chính	(97.948.645.861)	(91.095.940.431)
<b>23. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>(641.069.487)</b>	<b>(4.218.682.696)</b>
24. Lợi nhuận hoạt động khác	171.929.744	75.372.841
25. Lợi nhuận kế toán	78.596.949.906	60.699.269.279
26. Các khoản điều chỉnh	(1.152.113.527)	-
27. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444.836.379	60.699.269.279
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.680.604.547)	-
29. Lợi nhuận sau thuế	68.916.345.359	60.699.269.279
30. Lãi trên cổ phiếu	666	716



Bùi Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2009

Phùng Tuấn Kiên  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 9 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tóm tắt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TÓM TẮT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009  
(Theo phương pháp trực tiếp)

**MẪU B 03-DNBH**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Quý I/2009</b>	<b>Quý I/2008</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu phí và hoa hồng	542.393.784.899	519.287.579.367
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	45.915.067.452	25.592.612.532
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	492.978.351	3.756.878.911
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	181.135.800.148	133.370.318.044
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(172.849.298.451)	(54.304.182.739)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	(206.700.865.456)	(211.099.645.887)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(68.665.456.139)	(61.106.568.778)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(18.718.240.898)	(16.674.450.566)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	(55.411.957.986)	(37.612.615.128)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	(129.875.323.741)	(333.844.955.773)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	(18.147.816.888)	(21.056.258.509)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>99.568.671.291</b>	<b>(53.691.288.526)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	833.130.736.140	1.157.656.542.344
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	89.595.779.526	5.243.053.322
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	(932.328.000.000)	(2.213.061.512.268)
4. Tiền mua tài sản cố định	(1.820.398.421)	(2.629.317.507)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(11.421.882.755)</b>	<b>(1.052.791.234.109)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	-	446.987.500.000
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	58.229.829.351	35.871.870.070
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>58.229.829.351</b>	<b>482.859.370.070</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>146.376.617.887</b>	<b>(623.623.152.565)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>833.561.025.759</b>	<b>1.158.716.050.708</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>979.937.643.646</b>	<b>535.092.898.143</b>



Bùi Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2009

Phùng Tuấn Kiên  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 có thời hạn hoạt động là vô hạn. Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2009 của Tổng Công ty là 1.035.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 103.550.000, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính tóm tắt**

Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tóm tắt chỉ nhằm mục đích công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính. Theo đó, việc trình bày báo cáo tài chính chỉ chọn lọc các thông tin tài chính tổng quát.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2009.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tóm tắt:

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**3.4 Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá tham khảo từ công ty chứng khoán FPT và trang web [www.sanotc.com](http://www.sanotc.com).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo)***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.4 Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)**

Đối với một số khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch của chúng, tuy nhiên, không có thông tin về giá giao dịch của chúng trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản chứng khoán và đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán và đầu tư dài hạn này.

**3.5 Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền là 213.785.395.213 đồng được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khác. Mặc dù việc ghi nhận phần chênh lệch này là tài sản cố định vô hình là chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 hướng dẫn về kế toán tài sản cố định vô hình, Tổng Công ty đã tạm trích khấu hao từ ngày 01/01/2009 với thời gian khấu hao là 20 năm.

**3.6 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không hạch toán khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính quý I năm 2009.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu từ khi bắt đầu hoạt động và được giảm 50% cho 2 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thì các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 1/11/2005. Hiện tại, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (đại diện cho các công ty bảo hiểm) đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về căn cứ tính thuế nhà thầu phải nộp theo quy định tại Công văn số 15861/BTC-TCT nêu trên. Việc xác định số thuế phải nộp của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.7 Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Công văn số 17287/BTC-BH ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, theo đó:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**3.7 Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)**

*Dự phòng phí:* mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), dự phòng bồi thường được trích lập dựa theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp. Tuy nhiên, việc trích lập dự phòng IBNR chỉ được thực hiện khi Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hàng năm, đối với báo cáo hàng quý, dự phòng IBNR không được trích lập do chưa có số liệu thống kê theo quý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng dự phòng IBNR hàng quý là không đáng kể và không cần phải trích lập.

*Dự phòng dao động lớn:* Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về “Hợp đồng bảo hiểm”, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Quý 1 năm 2008 mức trích lập dự phòng là 5%, việc thay đổi này làm cho dự phòng giảm là 8.621.050.316 đồng.

**3.8 Ghi nhận doanh thu**

*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trong quý trên cơ sở bản thanh toán về tái bảo hiểm nhận được từ các nhà tái bảo hiểm.

*Đối với các hoạt động khác*

Doanh thu từ các hoạt động khác được ghi nhận khi phát sinh.

**3.9 Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

**3.10 Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.